

ĐÀO VÀNG TRÊN SÔNG NĂNG CỦA NGƯỜI DAO Ở XÃ BÀNH TRẠCH, HUYỆN BA BỂ, TỈNH BẮC KẠN

ThS. NCS. Lý Cẩm Tú

Viện Dân tộc học

Email: jirachi.lee.2712@gmail.com

Tóm tắt: Dòng sông Năng chảy qua xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn vốn là một phần quan trọng của sinh kế và đời sống người Dao trong xã. Tuy nhiên, quá trình đào vàng trái phép từ những năm 1980 đã tàn phá nghiêm trọng chất lượng môi trường dòng chảy, gây ảnh hưởng nặng nề đến hệ sinh thái sông Năng, tác động tiêu cực đến sinh kế, xã hội của cộng đồng người Dao vốn gắn bó mật thiết với dòng sông. Trên cơ sở tư liệu thực địa thu thập được từ những năm 2018-2021 tại cộng đồng người Dao ở xã Bành Trạch, bài viết này tập trung xem xét mối tương tác hai chiều giữa cộng đồng người Dao và sông Năng, từ quá trình khai thác vàng phá hủy môi trường dòng sông đến sự thay đổi trong nhận thức của đồng bào về lợi ích của dòng sông Năng đối với hoạt động sinh kế lâu dài và sự cần thiết phải bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nơi đây.

Từ khóa: Môi trường, người Dao, sông Năng, đào vàng, sinh kế, đời sống.

Abstract: Nang river flowing through Banh Trach commune, Ba Be district, Bac Kan province is an important part of the livelihood and social life of the Dao people in the commune. However, the illegal gold mining process since the 1980s has seriously damaged the quality of the flow's environment, severely affecting the river ecosystem and the livelihoods of the Dao community. Based on field data collected from 2018 to 2021 in the Dao community in Banh Trach commune, the article examines the bilateral interaction between the Dao community and Nang River, from the destruction of the river environment by gold mining to a change in people's awareness of the benefits of the Nang River for long-term livelihood activities and the need to protect the natural resources.

Keywords: Environment, Dao people, Nang river, gold mining, livelihood, life.

Ngày nhận bài: 11/4/2022; ngày gửi phản biện: 6/9/2022; ngày duyệt đăng: 9/10/2022.

Đặt vấn đề

Sông Năng là con sông lớn nhất chảy qua địa bàn xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Dòng sông vốn đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế và văn hóa truyền thống của người Dao ở đây, từ nguồn nước, thủy sản, đất canh tác đến giải trí và tâm linh. Song, hiện nay hệ sinh thái của con sông này đang bị biến đổi nghiêm trọng dưới tác động của suy thoái

môi trường. Số liệu tại một vài điểm quan trắc cho thấy, hàm lượng kim loại nặng như chì (Pb), thủy ngân (Hg) rất cao, do hoạt động khai thác vàng, khoáng sản trái phép diễn ra trong nhiều năm (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, 2014).

Từ khi Đổi mới đất nước (1986), người Dao ở xã Bành Trạch đã hòa mình vào xu thế chung là tìm kiếm thu nhập và các giá trị kinh tế trong bối cảnh tác động ngày càng sâu rộng của cơ chế kinh tế thị trường. Sự tham gia của họ vào hoạt động đào vàng, nhất là sau năm 1986 cho đến năm 2010 đã phá hủy nghiêm trọng môi trường sông Năng. Chỉ từ sau năm 2010, với việc triển khai sâu rộng Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương các cấp, tình trạng đào vàng trên sông Năng mới dần bị chấm dứt, người dân địa phương bắt đầu nhận ra sự cần thiết phải bảo vệ dòng sông. Bài viết này, trên cơ sở tư liệu nghiên cứu thực địa trong những năm gần đây, tìm hiểu quá trình người Dao ở Bành Trạch chuyển đổi từ tham gia vào phong trào khai thác vàng, phá hủy sông Năng những năm 1980-2010, sang tích cực ngăn chặn việc đào vàng và bảo vệ dòng sông; qua đó cho thấy động năng của mối quan hệ hai chiều giữa cộng đồng tộc người địa phương và dòng sông, cũng như vai trò của chủ thể văn hoá trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

1. Tiếp cận lý thuyết

Đào vàng từ lâu đã được coi là một trong những hoạt động gây hủy hoại nặng nề về môi trường (Nguyễn Đức Quý, 1996). Song, đào vàng nói riêng, khai thác khoáng sản trái phép nói chung là một chủ đề ít được đề cập đến trong các nghiên cứu dân tộc học/nhân học ở Việt Nam. Thống kê từ khóa “đào vàng” và “khai thác vàng”, ở Thư viện Đại học Quốc gia chỉ cho 04 kết quả ngành địa chất và khoa học môi trường, hệ thống Thư viện của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam có 03 nghiên cứu về khai thác vàng ở Việt Nam thuộc lĩnh vực lịch sử, khoa học môi trường. Ngoài ra còn có 03 nghiên cứu khác về đào vàng trên thế giới, trong lĩnh vực kinh tế và môi trường. Về tác động của đào vàng trái phép đến các tộc người thiểu số ở Việt Nam, nhóm tác giả Theis Joachim và cộng sự (1997) nhận định rằng trẻ vị thành niên ở các cộng đồng dân tộc thiểu số thường trở thành đối tượng bị bóc lột sức lao động dưới danh nghĩa “giúp đỡ gia đình”. Trong một nghiên cứu nhân học, Bùi Thị Bích Lan (2020) có nhắc đến hoạt động đào vàng và những ảnh hưởng của nó tới đời sống và sinh kế của người Ca Dong ở vùng tái định cư thủy điện Sông Tranh 2, song đối tượng tham gia hoạt động này là một công ty bên ngoài. Ngoài hai nghiên cứu hiếm hoi này, gần như chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu về sự tham gia của các tộc người thiểu số trong hoạt động khai thác vàng ở Việt Nam.

Bài viết áp dụng đồng thời hai quan điểm: Sinh thái văn hóa (Steward, 1937) và Sinh thái học mới (Rappaport, 1968). Steward định nghĩa sinh thái văn hóa “là khoa học nghiên cứu những quá trình thích nghi mà qua đó bản chất của xã hội và những đặc trưng khả biến của văn hóa được tác động bởi những điều chỉnh cơ bản thông qua việc con người tận dụng môi trường sẵn có”. Do đó, lý thuyết sinh thái văn hóa được áp dụng nhằm phân tích mối tương quan giữa môi trường và sinh kế của các tộc người. Văn hóa là biểu hiện của sự hòa hợp giữa con người và môi trường, vì thế sự thích nghi của người Dao ở xã Bành Trạch với

môi trường sông Năng được thể hiện thông qua cách ứng xử của họ với nguồn nước, đất ven sông, thủy sản và dòng chảy.

Tuy nhiên, Steward không đề cập đến bình diện ngược lại là sự tác động của con người đến môi trường mà theo Rappaport đó là thiếu sót căn bản nhất của lý thuyết sinh thái văn hóa. Từ đó, Rappaport đã đưa ra thuyết sinh thái học mới, cho rằng cộng đồng là “một thành phần của hệ thống trao đổi dinh dưỡng diễn ra trong một khu vực giới hạn” (Rappaport, 1968, tr. 17). Các thành phần của hệ thống này “tương tác lẫn nhau”, có nghĩa là con người hoàn toàn có thể tác động lên môi trường tự nhiên một cách chủ động. Áp dụng lý thuyết sinh thái học mới cho thấy, cộng đồng người Dao đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, gìn giữ sông Năng thông qua các quy ước, lễ cúng và sự thiêng hóa thế lực tự nhiên; hay phá hủy nó bằng hành vi đào vàng.

2. Sông Năng trong đời sống của người Dao ở xã Bàn Trạch

Tại xã Bàn Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, người Dao cư trú ở 6/13 thôn, với dân số đông thứ hai, chỉ đứng sau người Tày; có 4 thôn đều 100% người Dao là Nà Còi (63 hộ), Pàn Han (51 hộ), Bản Lấp (49 hộ) và Vàng Khinh (44 hộ); chỉ có thôn Nà Nộc gồm 23 hộ người Dao xen kẽ với một số ít hộ người Tày và Kinh, thôn Khuổi Khét với 20 hộ người Dao xen ghép với 23 hộ người Hmông (UBND xã Bàn Trạch, 2020). Trong 6 thôn người Dao, có 3 thôn ở cạnh sông Năng, 1 thôn cách bờ sông chưa đến 1km, 2 thôn khác ở xa bờ sông khoảng 3 - 5km. Từ nhiều đời nay, sông Năng luôn gắn liền với đời sống sinh kế và văn hóa của người Dao, bao gồm thực phẩm, đất canh tác, nước sản xuất và sinh hoạt, bãi chăn nuôi,...

Trong tiếng Dao, “Năng” có nghĩa là nằm xuống, hạ xuống; tên sông Năng (*Cung Năng suông*), theo các cụ già mang ẩn ý một hình ảnh thiêng liêng: “Ròng trời hạ xuống nằm nghỉ” hoặc “Cầu vòng bắc ngang qua đất”. Với tổng chiều dài 117km, gồm 87km chảy qua tỉnh Bắc Kạn (trong đó có 25km qua xã Bàn Trạch), diện tích lưu vực 2.293km², lưu vực tại tỉnh Bắc Kạn là 890km², đây là con sông lớn nhất chảy qua huyện Ba Bể. Do địa hình núi cao, ít sông nhiều suối, dòng sông Năng là nguồn cung cấp, bồi tụ phù sa gần như duy nhất trên địa bàn xã Bàn Trạch.

Sông Năng trước đây chứa đựng nguồn thủy sản đa dạng, gồm nhiều loài cá quý ưa nước sạch, xuôi dòng từ hồ Ba Bể đến sông Năng rồi ngược dòng sông để sống, sinh sản. Đây đều là các loài cá tự nhiên đặc trưng cho hệ sinh thái xã Bàn Trạch cũng như tỉnh Bắc Kạn như: chạch sông (*Mastacembelus armatus*), cá bống (*Spinibarichthys denticulatus*), cá lợ (*C. multitaeniatus*), các loài trong họ cá Lăng (*Bagridae*), ba ba, ốc đá... (Lê Hùng Anh, 2015). Ông L.V.H, người Dao thôn Nà Còi cho biết: “*Sông Năng trước kia nước rất sạch, vừa tắm vừa uống được; cá rất nhiều, mỗi lần đi chài lưới có thể thu được 5-10kg*”. Nếu những tộc người ở nơi hiếm cá sông cần làm ruộng nước kết hợp thả cá đồng và đào ao, thì người Dao ở xã Bàn Trạch trước kia chủ yếu làm nương, ít ruộng, không đào ao, không làm vườn nên hầu như phụ thuộc vào sông Năng. Họ đánh bắt cá ở dòng sông; thu hái các loại nhuyễn thể, rau cỏ, hoa quả, sản vật rừng... ở ven sông hoặc trên bờ, trong các khu rừng cạnh bờ sông.

Bên cạnh nguồn thực phẩm phong phú, sông Năng còn cung cấp một diện tích lớn đất canh tác phì nhiêu ở hai bên bờ, kể cả nước sản xuất, nước sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Đến nay, đa số các hộ gia đình người Dao trong 5 thôn gần sông Năng đều có những đám ruộng, nương và vườn tạp ở hai bên bờ sông. Hàng năm, nhiều đám ruộng nước nơi đây có thể canh tác hai vụ lúa hoặc một vụ ngô và một vụ lúa. Đó là chưa kể tới việc người dân vẫn thường xuyên gieo trồng các loại cây xen canh hoặc gieo riêng các loại mướp, bầu, bí, dưa, vừng, lạc, đậu, khoai... ở cạnh nương, tại chân đồi núi thuộc hai bên bờ sông. Ngoài ra, ở các diện tích ruộng nước có thả cá đều lấy giống từ sông Năng. Cá chép, cá rô ở sông có kích thước nhỏ, thơm ngon, thích nghi tốt với môi trường địa phương, khi được thả vào ruộng màu mỡ, nhiều thức ăn có thể lớn nhanh hơn.

Ngoài các giá trị vật chất, những lễ hội, lễ cúng và niềm tin tâm linh liên quan đến sông Năng cũng được người Dao duy trì từ đời này qua đời khác. Đối với họ, ngày hội quan trọng nhất trong mỗi vụ trồng lúa là lễ Mùa xuân (*Tcháu sun*). Mỗi nhà trong thôn chuẩn bị một mâm cúng gồm thịt lợn, bánh chưng, giấy, rượu... đem đến chân ruộng cổ nhất, rồi mời một thầy cúng làm lễ. Trong nghi thức đó, người thầy cúng không thể không nhắc đến thần sông Năng (*Cung miến*), cầu cho mưa thuận gió hòa, đủ nước tưới ruộng và không xảy ra lũ lụt, cho cá sông được bội thu. Bên cạnh đó, thần sông Năng được thờ riêng tại một nhánh phụ của dòng họ Lý người Dao. Lễ cúng sông Năng diễn ra vào Rằm tháng Hai âm lịch, do trưởng họ đứng ra mời thầy, các gia đình khác quyên góp lễ vật. Lý giải về điều này, người già trong thôn kể lại, trước đây bao quanh khu vực là rừng rậm rạp, nhiều thú dữ nên sông Năng trở thành con đường giao thông chính của người dân. Do đó, thần sông Năng, trong quan niệm của người Dao, ngoài cung cấp đất sản xuất, phù hộ cho mùa màng tốt tươi, đánh bắt được nhiều tôm cá, còn là thế lực siêu nhiên phù hộ cho mỗi chuyến đi bè, mảng trên sông. Do sông Năng là tuyến giao thông đường thủy quan trọng, đồng bào Dao ở những thôn ở xa chợ huyện như Nà Còi, Nà Nộc, Vàng Khinh và Khuổi Khét, nếu muốn đem hàng hóa đi bán phải di chuyển dọc theo sông Năng.

Rõ ràng, sông Năng đóng vai trò rất quan trọng đối với hệ sinh thái tự nhiên và sinh kế truyền thống của người Dao ở xã Bành Trạch. Sông Năng hiện diện trong trồng trọt, chăn nuôi, khai thác tài nguyên thiên nhiên, vận chuyển trao đổi hàng hóa và văn hóa tinh thần. Các chiến lược mưu sinh như nương bãi bồi, chăn thả vật nuôi gần sông, đánh bắt thủy sản, đóng mảng chở hàng hóa... thể hiện sự thích nghi, tận dụng dòng sông của một cộng đồng sinh sống lâu đời cạnh nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào theo lý thuyết sinh thái văn hóa. Ở bình diện ngược lại, những luật tục, quy ước và niềm tin tâm linh, sự “thiêng” hóa tạo nên thiết chế bảo vệ môi trường sông Năng khỏi các hành vi phá hoại. Điều đó phần nào thể hiện quan điểm “sinh thái học mới” của Rappaport (1968). Song, trước Đổi mới năm 1986, quan hệ sinh kế - sinh thái nơi đây chỉ giới hạn ở các cộng đồng nhỏ lẻ với tài nguyên thiên nhiên nơi họ sinh sống. Sau Đổi mới, các chính sách nhà nước và cơ chế kinh tế thị trường tạo ra sự chuyển đổi toàn diện, mạnh mẽ, kéo theo nhiều hậu quả đến hệ sinh thái tự nhiên ở xã Bành Trạch, bao gồm cả suy thoái môi trường sông Năng, trong đó phong trào đào vàng trên sông Năng là thảm họa về môi

trường nơi đây.

3. Hoạt động đào vàng trên sông Năng

3.1. Sự hình thành của hoạt động đào vàng

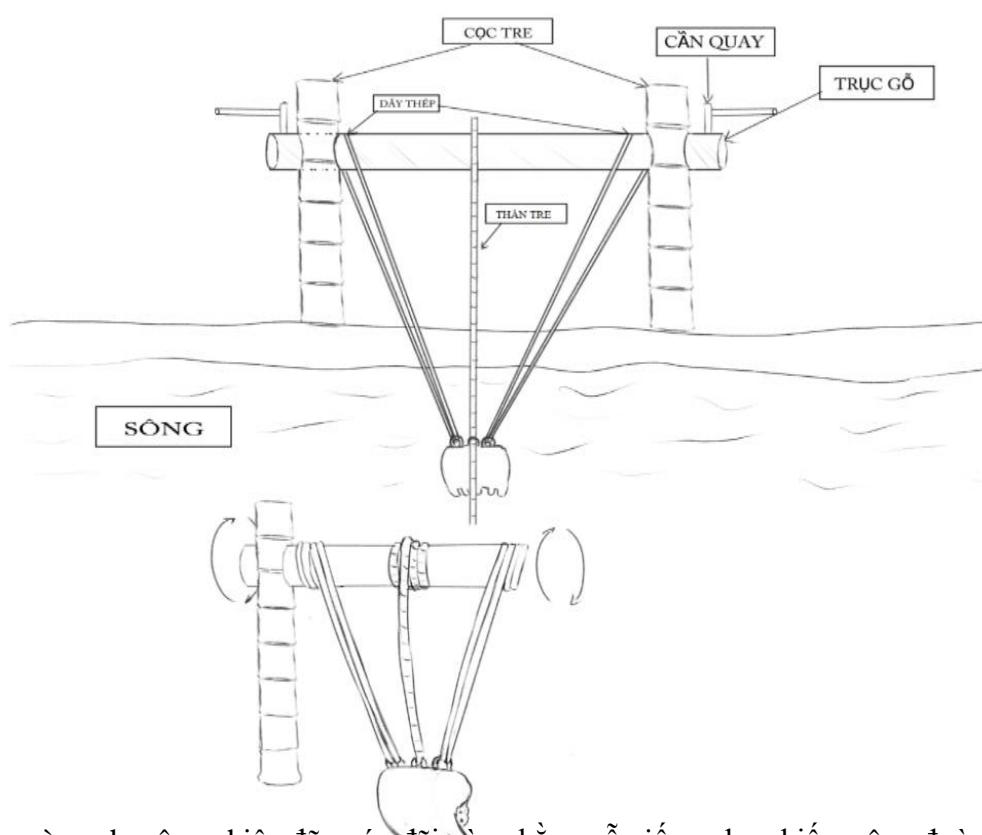
Quá trình khai thác vàng ở sông Năng kéo dài từ khoảng những năm 1980 đến sau những năm 2000. Các phu vàng từ một số tỉnh đồng bằng sông Hồng tới thượng nguồn sông Năng đào đãi, khởi đầu cho phong trào đào vàng ở xã Bành Trạch và một số xã lân cận. Khi trả lời phỏng vấn, ông T.V.X, người Dao thôn Pàn Han cho biết: “*Sông Năng vốn nổi tiếng nhiều vàng, đặc biệt thượng nguồn ít phù sa, mỏng mùn, dày đất nên đào đãi được rất nhiều. Vì thế, người này bảo người kia, họ kéo nhau lên ngày càng đông*”. Từ năm 1980 đến 1995, theo “tiếng gọi” của vàng, người Kinh từ các tỉnh Thái Nguyên, Hà Nam, thậm chí xa xôi như Hải Phòng, Thanh Hóa cũng tới đây để đào vàng, tạo thành một làn sóng di cư tự do cực kỳ sôi động. Khoảng những năm 1980, theo phong trào này, một bộ phận người Dao đã đến quan sát và cùng tham gia đào vàng ở sông Năng.

Ông L.V.B, người Dao thôn Nà Còi cho biết, thời kỳ hoàng kim của những phu vàng kéo dài từ năm 1984 đến cuối những năm 1990. Khi đó, đào vàng thực sự trở thành một chiến lược sinh kế cho thu nhập cao hơn làm nông nghiệp. Ông L.V.A., một người thợ đào vàng trong thôn Nà Còi kể lại, đã từng đi khắp các tỉnh từ Thái Nguyên đến Tây Nguyên, nhưng vẫn thấy sông Năng khi đó có nhiều vàng hơn. Ban đầu người Dao và một số tộc người ở xã Bành Trạch không biết công việc này độc hại nên đổ xô nhau đi đãi vàng. Từ năm 1998, khi có vụ một người say rượu ở xã An Thắng, là xã tiếp giáp xã Bành Trạch uống nước sông Năng mà chết do nhiễm độc thủy ngân, người dân địa phương mới bắt đầu thấy lo sợ, hạn chế tham gia đào vàng. Trước những năm 1990, việc đào vàng chủ yếu bằng thủ công. Ban đầu người ta dùng xẻng, cuốc đào đất lẫn sỏi trên bờ sông nơi nghi có vàng để đãi, song do dưới lòng sông nhiều vàng hơn nên người dân ở xã Bành Trạch đã sử dụng một dụng cụ mà tiếng Dao gọi là *nom than quai*, có hình dạng như một lưới máy xúc nhỏ. *Nom than quai* hình bán trụ nông và tròn, làm bằng sắt, dài khoảng 40-60cm. Trên bờ sông, phu đào vàng chôn hai cột gỗ lớn, cao khoảng 1m, cách nhau 50-60cm, giữa hai cột đục lỗ để bắc ngang qua đó một trục gỗ đặc chắc; sau đó đục ở một đầu trục gỗ và đóng hai thanh gỗ đặc nhỏ xuyên qua làm tay quay cho 1-2 thanh niên đứng cầm để quay trục; bên cạnh đó còn phải bắc vài cây tre dài từ hai cột trên ra giữa sông và cố định như chiếc mảng. Phía trên *nom than quai* có quai sắt, hình tròn có lỗ vừa đủ để cắm một thanh cần dài bằng gỗ hay tre dài 4-5m tùy độ rộng của sông, còn hai bên có hai quai nhỏ và dây thép bện chảo hoặc dây thừng chắc buộc chặt vào hai quai này để kéo xoắn vào trục gỗ (Hình 1).

Dụng cụ trên hoạt động tương tự một chiếc máy xúc nhỏ: mỗi nhóm phu vàng khoảng 4-5 người, trong đó 1-2 người tiến hành thả *nom than quai* xuống sông, xúc đất, cát, sỏi chứa vàng từ dưới lòng sông rồi dùng tay quay trục gỗ đưa *nom than quai* vào bờ. Đất dưới lòng sông được đổ vào xô, thau chậu... và chuyên tay cho những người còn lại đãi vàng. Nhóm đãi vàng múc nước sông đổ vào xô hay chậu, rửa sạch, nhặt bỏ sỏi, đá cuội và bóp vụn số đất cát

còn lại rồi đổ vào máng. Hai tay họ cầm hai bên máng dài, nhún chìm xuống nước rồi liên tục xoay qua xoay lại hỗn hợp theo cung tròn. Bùn, khoáng vật nhẹ sẽ văng ra theo lực li tâm và trôi đi. Qua nhiều lần như vậy có thể thu được vàng thô nặng hơn chìm xuống dưới đáy. Cuối cùng, giữ lại những cục vàng cám thô có màu sắc đặc trưng, kích thước chỉ nhỏ bằng đầu kim cho đến đầu bút chì, gom lại bán cho nhóm lái buôn đã đợi sẵn gần đó. Trường hợp ở chỗ lòng sông đã nạo vét quá sâu không thể dùng *nom than quai* xúc tiếp nữa hoặc nếu đãi 1-3 ngày mà không có vàng thì họ có thể chuyển cả hệ thống đi chỗ khác.

Hình 1: Minh họa một bộ dụng cụ *Nom than quai*



Một số phu vàng chuyên nghiệp đeo nón dài vàng bằng gỗ giống như chiếc mâm, đường kính khoảng 30-40cm, trũng dần ở giữa để đãi nhanh và dễ dàng. Một số gia đình cũng có thể tận dụng nắp xô, đáy các chậu nhựa đã hỏng làm máng. Đào vàng là công việc nặng nhọc vì phải lấy cát trộn sỏi, đất, đá và phải tiếp xúc với nước nhiều giờ liên tục nên chỉ dành cho những người có sức khỏe tốt. Mỗi nhóm phu người Dao ở đây thường gồm 4-5 người, 2-3 người lấy đất trộn cát sỏi, số còn lại đãi tìm vàng. Nếu phải dựng lán ở lại qua đêm sẽ có một người chuẩn bị cơm nước, dọn dẹp và có thể đem theo nhu yếu phẩm bán cho phu vàng để kiếm thêm. Nhóm lái buôn người Kinh thường trực sẵn ở bờ sông để mua vàng cám. Một tiểu li vàng cám năm 1988 có giá 25 đồng, so với một kg gạo lúc đó có giá là 350 đồng thì đãi vàng rất có lãi. Một nhóm 5 phu đào vàng, nếu may mắn trong một ngày có thể kiếm được 5-10 ngàn đồng mỗi người, nếu làm ở chỗ có vàng dù ít hay nhiều có thể kiếm được tiền triệu sau 2 - 3

tháng. “Mức thu nhập ấy rất cao, tương đương cả một năm trồng lúa” (ông L.H.S, người Dao thôn Nà Còi). Chính vì thu nhập cao như vậy, hoạt động đào vàng thu hút rất nhiều người Dao và các tộc người Tày, Nùng... ở địa phương tham gia, cùng với không ít người Kinh từ nơi khác đến. Ông L.V.H, người Dao thôn Nà Còi kể lại: “Hồi đó ở khu bãi sông Năng đông nghịt người, có cả Dao, Tày, Kinh, Hmông...; cứ vài mét là lại có một cái lán đào vàng. Họ đào từ sáng đến tối và dựng lán ăn ngủ tại đó, ai nhà ở gần thì sáng đi tối về. Ban đầu, phu vàng mua lương thực từ người dân cạnh đó rồi kiếm củi về nấu ăn, về sau những quán hàng bán gạo, thịt, muối... mọc lên đông như một khu chợ nhỏ”. Sau khi một số phụ nữ các tộc người sinh sống gần trung tâm huyện đem kẹo bánh, chè, thuốc... tới ven sông Năng bán, hình thành các quán nhỏ di động, một số hộ gia đình người Dao ở Bành Trạch cũng tích cực tham gia vào việc bán nông sản cho các phu vàng. Họ coi việc bán hàng cho phu vàng là nguồn thu nhập chính thay vì phải mang nông sản ra bán tại chợ huyện đi lại vất vả hơn.

3.2. Tác hại môi trường của phong trào đào vàng

Sau khi thu mua vàng cám, nhóm buôn vàng tiến hành tách chiết ngay tại bờ sông, họ dùng thủy ngân để lọc cho đến khi chỉ còn lại vàng nguyên chất. Chất thải sau khi tách vàng thủy ngân lẫn tạp chất cực kỳ độc hại được đổ trực tiếp ra sông, khiến môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng. Tác động từ việc khai thác vàng đã biến sông Năng thành một “dòng sông chết”. Ông T.L.P, người Dao thôn Nà Nộc nhớ lại: “Bất kể bãi sông, chân núi hay lòng sông, những nơi nghi có vàng đều bị đào bới. Dòng nước sông thì đỏ đục ngầu, toàn đất và rác thải. Tôi không dám dẫn nước đó vào ruộng, phải dùng ống bắc nước khe về để tưới tiêu”. Những phu vàng ở lại qua đêm bắt cá sông lên nướng ăn, thậm chí dùng thuốc nổ để phá đá thả xuống sông. Đặc biệt, giai đoạn 2000-2005, do làm đường và xây dựng bến xe Chợ Rã, những hộ gia đình ở thị trấn huyện có máy đào, máy xúc còn đem máy này đến khu vực đầu nguồn sông Năng thay thế cho những chiếc *nom than quai*. Năng suất đào vàng tăng cao, một ngày một nhóm với máy xúc có thể đãi được 3-4 tấn đất đá càng khiến hệ sinh thái hai bên bờ và lòng sông bị hủy hoại hơn nữa, khắp nơi đều biến thành các đồng cát sỏi cao lổ nhổ cùng các hố sâu. Sau năm 2005, công an huyện Ba Bể, công an xã Bành Trạch và dân phòng nhiều lần tiến hành truy quét vàng tặc, song không thu được kết quả. Dù bị đốt hết lán trại, cưỡng chế đuổi nhiều lần, phu vàng vẫn bất chấp hoạt động trái phép. Họ đi mót vàng lúc 1-4 giờ sáng, bỏ quặng đá sỏi vào xô, chậu để đãi rồi quay về nhà lúc người dân bắt đầu đi làm. Nếu được hỏi, bà con sẽ nói dối là vừa ra nương về.

Việc đào vàng ồ ạt trong thời gian dài đã khiến hệ sinh thái sông Năng bị biến đổi và suy thoái nghiêm trọng. Theo báo cáo của Trung tâm Quan trắc môi trường, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bắc Kạn, ở một vài điểm quan trắc cho thấy hàm lượng kim loại nặng, độc hại như chì (Pb), thủy ngân (Hg), Asenic (As)... cao gấp 2-3 lần quy chuẩn do tồn dư của hoạt động khai thác vàng, khoáng sản trái phép diễn ra trong thời gian dài ở lòng sông và ven bờ. Với tình hình ô nhiễm nặng đã đến mức báo động, hiện nay nước của sông Năng chỉ có thể sử dụng cho thủy lợi, giao thông và các hoạt động khác không yêu cầu chất lượng nước. Việc ăn uống, sinh hoạt hàng ngày của người dân đã được khuyến cáo là không đảm bảo vệ sinh. Ô

niêm môi trường sông Năng không chỉ ảnh hưởng tới sinh hoạt, mà còn tác động đến hoạt động sản xuất của cư dân ở xã Bình Trạch. Thực tế đã ghi nhận một vài trường hợp trâu bò chết do uống nước nhiễm thủy ngân xảy ra vào những năm 2005 - 2010 khi khai thác vàng diễn ra mạnh. Hiện nay, tuy “vàng tặc” đã bị truy quét khỏi xã Bình Trạch, người dân các thôn Vàng Khinh, Nà Còi, Nà Nộc vẫn ít thả gia súc ở khu vực sông Năng do hệ sinh thái gần như đã bị phá hủy, nếu có chăn thả trâu bò và gia cầm ở ven sông thì phải có người trông coi cẩn thận.

Trong điều kiện môi trường đó, các nguồn lợi thủy sản chính ở sông Năng như cá, tôm, cua... hiện nay đã giảm mạnh. Bên cạnh đó, những loài cá lớn, ưa nước sạch, xuôi theo dòng từ hồ Ba Bể đến sông Năng rồi ngược dòng để sinh sống, sinh sản tại những quãng sông khác nhau như chạch sông, cá bống, cá lợ, các loài trong họ cá Lăng, ba ba... đến nay đều không còn tìm thấy nữa, do bị đánh bắt quá mức bằng một vài phương tiện hủy diệt như thuốc nổ, kích điện, tát cạn hay chặn dòng chảy,... Thêm vào đó, đất sản xuất, bãi chăn thả gia súc ở hai bên bờ sông đã không còn bằng phẳng như trước đây, thay vào đó là các bãi khai thác vàng rộng 2 - 3ha nằm ngay chính khu vực đất màu mỡ ven sông, có thể mất đến nhiều chục năm cũng chưa thể phục hồi nguyên trạng các nguồn lợi tự nhiên và rừng xung quanh bờ sông Năng. Có thể nói, thế cân bằng giữa con người và thiên nhiên đã bị phá vỡ tại nơi đây, kéo theo nhiều hậu quả lâu dài cần được tháo gỡ.

4. Sự vào cuộc của cơ quan chức năng và thay đổi nhận thức của người dân

Sau khi Luật Bảo vệ môi trường ban hành tháng 12 năm 1993 có hiệu lực, đánh dấu nhận thức của chính quyền các cấp về vấn đề quản lý môi trường. Sau nhiều lần người dân ven bờ sông Năng gửi đơn khiếu nại, phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đưa ra Quyết định 170/QĐ-UB/1997 về quản lý an ninh trật tự trên các địa bàn khai thác khoáng sản. Đây được coi là động thái đầu tiên của chính quyền địa phương nhằm giảm thiểu tác động do hoạt động đào vàng ở vùng lưu vực. Tuy nhiên, sự tham gia của chính quyền và cơ quan chức năng thời kỳ này chưa triệt để. Công an xã chỉ đuổi người di cư từ nơi khác đến, trong khi người Tày và Dao tại địa phương vốn có quan hệ đồng tộc, họ hàng hoặc thân quen với họ thì ít bị ảnh hưởng. Thực tế cho thấy, từ năm 1997 đến 2005, tức 8 năm sau khi triển khai Quyết định 170/QĐ-UB/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động đào vàng vẫn tiếp diễn, thậm chí còn mở rộng về quy mô và bất chấp pháp luật thông qua sử dụng các phương tiện bằng máy móc để khai thác.

Giai đoạn từ năm 2006-2013 được coi là thời kỳ mà vấn đề môi trường được quan tâm sâu rộng. Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 được Quốc hội thông qua thay thế Luật Bảo vệ môi trường năm 1993. Luật Đa dạng sinh học (2008), Luật Thuế Tài nguyên (2009) và Luật Thuế bảo vệ môi trường (2010) cũng lần lượt được ban hành. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành nhiều quy định về bảo vệ môi trường như: Chỉ thị 05/2006/CT-UBND về việc triển khai Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 2693/2010/QĐ-UBND về việc quản lý xe máy chuyên dùng và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động khoáng sản trái phép; Quyết định số 279/2013/QĐ-UBND về việc quy định trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước để xảy ra vi phạm pháp luật

Bảo vệ môi trường. Theo đó, người đứng đầu nếu để xảy ra khai thác khoáng sản hoặc lâm sản trái phép sẽ phải bị xử phạt theo quy định pháp luật. Các cấp ủy, chính quyền, các ngành, tổ chức đoàn thể trong tỉnh, huyện và xã thường xuyên quán triệt, phổ biến những quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về môi trường, tuyên truyền các nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ môi trường đến từng cán bộ, đảng viên và người dân trong cộng đồng. Qua đó, nhận thức của cán bộ và người dân các tộc người trong tỉnh Bắc Kạn nói chung, xã Bạch Trạch nói riêng về bảo vệ môi trường đã có nhiều chuyển biến tích cực so với trước năm 2010 (Ly Cam Tu, 2020, pp. 219-226). Nhờ vậy, vai trò của người dân địa phương trong việc bảo vệ các nguồn tài nguyên nói chung, môi trường sông Năng nói riêng được thúc đẩy đáng kể. Sau đợt truy quét kéo dài hơn hai tháng và nhiều biện pháp quyết liệt như giải tỏa, trục xuất “vàng tặc”, đốt hết lán trại, phá hủy toàn bộ các phương tiện khai thác..., trật tự tại khu vực sông Năng ở xã Bạch Trạch đã được thiết lập lại. Rất nhiều phu vàng bỏ nghề năm xưa trở thành hạt nhân đi đầu trong phong trào chống đào vàng trái phép. Cùng với công an và dân phòng, họ tham gia trực tại hai bên bờ sông Năng để ngăn cản các phu vàng đến khai thác. Ví dụ năm 2014, ông L.V.S. (một phu vàng từng tham gia khai thác trước kia) đã giúp lực lượng chức năng phát hiện một vụ khai thác trái phép lớn, thu giữ 3 xe máy và xử lý nhiều hóa chất tồn dư.

Năm 2012, cùng với những nỗ lực của chính quyền cùng các cơ quan chức năng địa phương và sự phối hợp của người dân, việc khai thác vàng trái phép đã cơ bản được kiểm soát, tạo điều kiện cho dòng nước sông Năng dần phục hồi. Trong điều kiện địa hình phức tạp và lực lượng kiểm lâm, công an xã còn mỏng, sự hỗ trợ của người dân tại chỗ, trong đó có đồng bào Dao là rất quan trọng để thực hiện triệt để, hiệu quả những chính sách bảo vệ môi trường đã được đề ra. Khi tình trạng ô nhiễm môi trường sông Năng trở nên rõ ràng và tác động trực tiếp đến sinh kế của đồng bào, ý thức bảo vệ môi trường của người dân các tộc người nơi đây mới dần quay trở lại, như một hành động níu kéo những nguồn lợi tự nhiên gần như đã cạn kiệt. Điều này cũng cho thấy, các chính sách của Nhà nước và chính quyền các cấp có được thực hiện hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức của người dân địa phương cùng với những hành động thực tiễn của họ trong việc hỗ trợ các lực lượng chức năng.

Hiện nay, ở các thôn ven sông như Nà Nộc và Nà Còi, bên cạnh đào ao nuôi và mua cá ở chợ, cá sông Năng bắt đầu được khai thác nhỏ lẻ trở lại. Gần đây, một lần đánh cá mang tính tập thể thường huy động từ 4 đến 6 người, chủ yếu là nam giới trẻ. Tuy đánh bắt không được nhiều, có khi chưa được 1kg cá nhỏ và ốc mỗi lần, song đây lại là dịp vui chơi của thanh thiếu niên sau những ngày lao động mệt nhọc, nhất là những ngày oi nóng, đi làm nương về tắm dưới sông. Với người trung niên, câu cá cũng trở thành thú vui lúc nông nhàn. Thực tế này cho thấy, dòng sông Năng đang hồi sinh và điều quan trọng hơn là sự quay trở lại của nhận thức, tình cảm và thực hành văn hóa của người Dao địa phương đối với dòng sông. Tuy nhiên, bên cạnh phần lớn phu vàng chấp nhận trở về làng thì một bộ phận thanh niên Dao đã theo đoàn người Kinh đi tới các địa phương vùng sâu vùng xa khác như các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Đắk Nông... để tiếp tục con đường mưu sinh trái phép - đào đãi vàng. Trường hợp anh

L.V.A., sau khi hoạt động đào vàng trên sông Năng chính thức bị cấm, từ năm 2012 anh đi theo đoàn phu vàng bỏ vào Tây Nguyên. Mặc dù gia đình, trưởng họ đã khuyên can, song anh vẫn quyết định đi vì đào vàng cho thu nhập cao hơn làm nông nghiệp. Dịp Tết nguyên đán năm 2020, khi về dự đám tang một người họ hàng, anh chia sẻ về cuộc đời phu vàng: *“Làm vàng cực, có khi phải đánh đổi bằng tính mạng, thủy ngân rất độc, nên lỡ uống nhầm phải nước ở bãi có thể chết ngay. Nhưng kiếm được nhiều. Bây giờ một ngày nếu trúng cũng vẫn được vài ba triệu đồng”*. Anh cũng cho biết, vì phải liên tục di chuyển tới nơi có thể đào vàng và tránh các lực lượng chức năng, anh phải để lại vợ con ở nhà. Được vài năm thì vợ anh đòi li hôn với lí do *“chồng bỏ mặc, không quan tâm, hai đứa con ở nhà đang tuổi ăn học mình chị phải lo hết”*. Những người phu vàng, sau khi không còn đủ sức khỏe để tiếp tục, đã chuyển đổi sang làm thuê, buôn bán và định cư luôn tại các tỉnh thành khác. Họ không muốn trở về quê vì cho rằng làm ruộng vất vả mà chỉ đủ ăn, không thể giàu được. Hơn nữa, họ bị cái nhìn định kiến của cộng đồng người làng về cuộc đời của phu đào vàng thường gắn với các tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cắp, ngoại tình,... Theo suy nghĩ của người dân, đằng sau một chiến lược sinh kế, một con số làm giàu, những người phu vàng thường phải đánh đổi bằng cả sức khỏe, danh dự và hạnh phúc gia đình.

Kết luận

Sông Năng vốn đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái tự nhiên của xã Bành Trạch và sinh kế truyền thống của người Dao nơi đây. Nhờ sông Năng, đồng bào tiến hành trồng trọt kết hợp chăn nuôi và đánh bắt thủy sản, tạo ra một hệ thống sinh kế tương đối bền vững. Ngoài ra, dòng sông này còn mang những vai trò khác như là huyết mạch giao thông, là nơi giao lưu cộng đồng để thắt chặt quan hệ xã hội,... Vì thế, sông Năng và nguồn lợi thủy sản trên sông đã được người Dao bảo vệ nghiêm ngặt bởi hệ thống quy ước, tục lệ và được thiêng hóa, từ đó ngăn chặn các hành vi khai thác, phá hoại môi trường nằm ngoài ngưỡng phục hồi của hệ sinh thái. Khai thác vàng trên sông Năng trở thành một trào lưu thu hút sự tham gia của đông đảo người Dao và các tộc người khác trong và ngoài địa phương đến tìm kiếm thu nhập, lợi nhuận. Suy thoái môi trường diễn ra như một hệ quả tất yếu, nguồn nước bị ô nhiễm chất hữu cơ và kim loại nặng, dòng chảy mất đi tính cân bằng, đất ven bờ không thể canh tác, sản lượng cá và các thủy sản khác giảm mạnh.

Suy thoái môi trường sông Năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế người Dao nói riêng, các tộc người ở Bành Trạch nói chung, buộc họ phải nhìn nhận lại hành vi này. Vì vậy, dần dần trước sự vào cuộc nghiêm túc của chính quyền địa phương, sự phản đối từ phía cộng đồng, đào vàng đã được chấm dứt. Tuy nhiên, bên cạnh hầu hết các phu vàng quay trở lại bảo vệ sông Năng, vẫn có một nhóm nhỏ lựa chọn tiếp tục ra đi đào vàng ở địa phương khác, chấp nhận rủi ro và tiếp tục phá hủy những dòng sông khác. Thông qua quá trình này, có thể thấy, dù chịu tác động từ các chính sách của Nhà nước và bối cảnh lịch sử nhưng chính cộng đồng tộc người tại chỗ là chủ thể có vai trò rất quan trọng đối với môi trường tự nhiên nơi họ cư trú. Họ có thể bảo vệ dòng sông bằng hệ thống luật tục, niềm tin tâm linh và cũng có thể bất chấp phá hủy nó vì lợi ích kinh tế, rồi lựa chọn trở về tiếp tục chung sống với sông Năng hay ra đi để phá

hủy những dòng sông khác, những cánh rừng khác. Chính vì vậy, để bảo vệ tài nguyên môi trường như sông Năng, ngoài việc thực hiện thành công các chính sách của Nhà nước và địa phương, sự tham gia của cộng đồng tộc người địa phương cũng mang tính quyết định.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Hùng Anh (2015), *Đa dạng thủy sinh vật và các dạng thủy vực tỉnh Bắc Kạn*, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, phối hợp cùng Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật Hà Nội.
2. Bùi Thị Bích Lan (2020), “Vốn xã hội trong hoạt động sinh kế của người Ca dong vùng tái định cư Thủy điện Sông Tranh 2 (nghiên cứu tại Thôn 6, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam)”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, Số 7, tr. 40-57.
3. Nguyễn Đức Quý (1996), “Khai thác khoáng sản và tài nguyên đất mặt đất bị tổn thương”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, Số 4, tr. 35-43.
4. Rappaport, Roy A. (1968), *Pigs for the Ancestors: Ritual in the Ecology of a New Guinea People*, Yale University Press, New Haven.
5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn (2014), *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tài nguyên môi trường năm 2014*, Thực hiện tháng 12/2014.
6. Steward, Jullian H. (1937), “Ecological aspects of southwestern society”, *Anthropos*, no.32, pp. 87-104.
7. Theis Joachim, Hoàng Thị Huyền (1997), *Từ việc nhà đến khai thác vàng: Lao động trẻ em ở nông thôn Việt Nam*, Báo cáo chương trình Save the children, SCF/UK, Hà Nội.
8. Ly Cam Tu (2020), “Gold or fish: behavior towards Nang river’s natural resources of the Yao ethnic people in northern upland Vietnam”, *Гуманитарный научный вестник*, No.10, pp. 219-226.
9. Ủy ban nhân dân xã Bình Trạch (2020), *Báo cáo Thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, Thực hiện tháng 12/2020.